

Name: .....

Grammar: .....

Class: S2...

Reading: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày..../....

Mini Test: .....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày..../....



## GLOBAL ENGLISH 2

### UNIT 9: LET'S EXPLORE THE CITY – GRAMMAR 2

#### A. GRAMMAR

##### ❖ Present simple (*Hiện tại đơn*)

- Chúng ta sử dụng **thì hiện tại đơn** để nói về **thói quen, sự thật hiển nhiên** hoặc **lịch trình cố định**.

Positive	<b>Ex:</b> He <b>goes</b> to school every day.
Negative	<b>Ex:</b> They <b>do not sleep</b> early.
Question	<b>Ex:</b> <b>Do</b> you <b>play</b> football? Where <b>do</b> you <b>live</b> ?

- Dấu hiệu nhận biết: **every day, often, always, ...**

##### ❖ Present continuous (*Hiện tại tiếp diễn*)

- **Thì hiện tại tiếp diễn** được sử dụng để nói về những điều **đang xảy ra** ngay bây giờ.

Positive	<b>Ex:</b> He <b>is doing</b> his homework now.
Negative	<b>Ex:</b> They <b>are not sleeping</b> at the moment.
Question	<b>Ex:</b> <b>Are</b> you <b>playing</b> football now? What <b>are</b> you <b>doing</b> ?

- Dấu hiệu nhận biết: **now, at the moment, ...**

##### ❖ Past simple (*Quá khứ đơn*)

- **Thì quá khứ đơn** được sử dụng để mô tả hành động và tình huống **đã hoàn thành** trong **quá khứ**.

Positive	<b>Ex:</b> He <b>did</b> his homework yesterday.
Negative	<b>Ex:</b> They <b>didn't visit</b> the museum last weekend.
Question	<b>Ex:</b> <b>Did</b> you <b>go</b> to school yesterday? Where <b>did</b> you <b>go</b> last month?

- Dấu hiệu nhận biết: **thời gian trong quá khứ, yesterday, last week, last month, ...**

##### ❖ Future simple (*Tương lai đơn*)

- **Thì tương lai đơn** được sử dụng để mô tả hành động và tình huống **có thể xảy ra** trong **tương lai**.

Positive	<b>Ex:</b> He <b>will do</b> his homework tomorrow.
Negative	<b>Ex:</b> They <b>will not go</b> to the park next week.
Question	<b>Ex:</b> <b>Will</b> you <b>buy</b> a new phone next month? What <b>will</b> you <b>do</b> tomorrow?

- Dấu hiệu nhận biết: **tomorrow, next week, next month, ...**

## B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	afraid (adj)	sợ hãi	2	towel (n)	khăn lau/ khăn tắm

\* Note: adj = adjective: tính từ, n = noun: danh từ

\* Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

## C. HOMEWORK

### GRAMMAR

#### I. Underline the correct answer. (Gạch chân đáp án đúng)

0. Yesterday, she (sees / saw / seen) a butterfly.
1. Last night, we (had / have / haved) a fun game at home.
2. The children (ran / running / runs) in the playground yesterday.
3. He didn't (do / did / does) his homework last night.
4. They (go / went / goes) to the zoo last weekend.
5. My mom (make / maked / made) a cake for me last Sunday.

#### II. Put the verbs in brackets into the correct form. (Chia động từ trong ngoặc)

0. She went (go) to the beach last summer.
1. \_\_\_\_\_ we \_\_\_\_\_ (have) Music lessons tomorrow?
2. \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ (see) the rainbow yesterday?
3. They \_\_\_\_\_ (eat) cookies every afternoon.
4. He \_\_\_\_\_ (cook) dinner now.
5. She \_\_\_\_\_ (go) to the museum every weekend.

#### III. Rearrange the words to complete the sentences. (Sắp xếp lại từ thành câu)

0. now. / She / Look! / is running / in the park

→ Look! She is running in the park now.

1. yesterday. / We / didn't go / to school

→ \_\_\_\_\_

2. every Sunday. / They / their grandparents / visit

→ \_\_\_\_\_

3. TV / watched / He / last night.

→ \_\_\_\_\_

4. am not studying / I / right now.

→ \_\_\_\_\_

5. Will / help me / you / tomorrow? / with my homework

→ \_\_\_\_\_

## CAMBRIDGE READING PRACTICE

Read the text and choose the best answer.



## Example

**Nick:** Paul, are you sleeping?

**Paul:**

- A No, thank you.
- B No, I'm not.
- C No, I don't.

## Questions

1 **Nick:** Can you see those birds on the rock?

**Paul:**

- A Yes, I can!
- B Me too.
- C Yes, that's right.

2 **Nick:** Paul, are you afraid?

**Paul:**

- A Yes, you are.
- B So do I.
- C No, I am not.

3 **Nick:** Do you think these birds are very big?

**Paul:**

- A No, I can't see them.
- B No, they aren't.
- C Yes, they were.

4 **Nick:** Paul, is that your towel on the sand?

**Paul:**

- A No, it's not mine.
- B Yes, it's theirs.
- C No, these are yours.

5 **Nick:** I'm hungry. Are you?

**Paul:**

- A Yesterday.
- B On Sunday.
- C I am very hungry.

6 **Nick:** Well, what did you bring for breakfast?

**Paul:**

- A It's my pet parrot, Kim.
- B I thought you brought breakfast!
- C I had an egg and a banana for breakfast.